

ベトナム化学品法令及びその他の法令を基に「化学品取扱書」を作成しました

# 化学物質の取扱い (In Viet Nam)

## 問合せ先

**Chikko Vietnam Co., Ltd. (築港ベトナム)**

050-6865-5077      日本語対応 <ダイヤル直通>

+84-28-3636-4644      ベトナム語・英語対応

# 目次

## 第一部 概要

- 1. 化学品と危険化学品 P.3 - 10
- 2. 毒性化学品、新規化学品 P.11
- 3. 化学品の取扱い P.12
- 4. 危険化学品の輸送と貯蔵 P.13 - 14

## 第二部 化学物質ごとの規制

- 5. 条件付き規制化学物質  
<Appendix I> P.15 - 17
- 6. 制限されている規制化学物質  
<Appendix II> P.18 - 20
- 7. 禁止化学物質<Appendix III>  
と有毒(毒性)化学物質 P.21 - 22
- 8. 事故防止・対応計画書の作成が必要な  
化学物質<Appendix IV> P.23 - 27
- 9. 輸入申告が必要な化学物質  
<Appendix V> P.28 - 30
- 10. GHS分類、危険化学品、IMDG CODE  
の関係 P.31 - 40

- 11. 化学品法令の解釈と例外規定 P.41 - 48
- 12. 各Appendix物質の申請書類 P.49 - 51

## 第三部 危険化学品の取扱い規則

- 13. 危険化学品の輸送 P.52 - 67
- 14. 危険化学品の貯蔵 P.68 - 73
- 15. 危険化学品のラベル P.74 - 75

---

## 以下、参考

- 16. 医療部門における化学品
- 17. 家庭や医療分野で使用される殺虫剤・殺菌剤
- 18. 食品部門における化学品
- 19. 肥料における化学品
- 20. 飼料における化学品

その他、別紙参考資料

# 化学品と危険化学品 ① <定義>

<06/2007/QH12 (化学品法) より抜粋>

## **Điều 4. Giải thích từ ngữ 用語解釈**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

この法律において、用語は次のように解釈されなければならない：

1. Hóa chất là đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất được con người khai thác hoặc tạo ra từ nguồn nguyên liệu tự nhiên, nguyên liệu nhân tạo.

化学品は、天然若しくは人造の材料から人によって採取若しくは製造された、元素、化合物又は混合物を意味する。

2. Chất là đơn chất, hợp chất kể cả tạp chất sinh ra trong quá trình chế biến, những phụ gia cần thiết để bảo đảm đặc tính lý, hóa ổn định, không bao gồm các dung môi mà khi tách ra thì tính chất của chất đó không thay đổi.

物質は、分離されてもその性質が変わらない又は製造工程から発生する不純物、安定性を保持するための添加剤を含む化学元素、化合物を意味する。

3. Hỗn hợp chất là tập hợp của hai hoặc nhiều chất mà giữa chúng không xảy ra phản ứng hóa học trong điều kiện bình thường.

混合物は、2つ以上の化合物の集合物を意味する。

4. Hóa chất nguy hiểm là hóa chất có một hoặc một số đặc tính nguy hiểm sau đây theo nguyên tắc phân loại của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất:

危険化学品は、化学品の分類及び表示に関する世界調和システム(GHS)の分類原則に従う、次の危険性の1つ又は1つ以上を持つ化学品である：

## 化学品と危険化学品 ② <定義>

● ベトナム国内における危険化学品は、以下の危険性または有害性を1つでも有する化学物質である。

a) Dễ nổ;	爆発性
b) Ôxy hóa mạnh;	強酸化性
c) Ăn mòn mạnh;	高腐食性
d) Dễ cháy;	可燃性
đ) Độc cấp tính;	急性毒性
e) Độc mãn tính;	慢性毒性
g) Gây kích ứng với con người;	人刺激性
h) Gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư;	発がん性 又は 発がん可能性
i) Gây biến đổi gen;	変異原性
k) Độc đối với sinh sản;	生殖毒性
l) Tích lũy sinh học;	生物蓄積
m) Ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ;	難分解性有機物汚染
n) Độc hại đến môi trường.	環境毒性

次ページ以降で詳細を説明

# 事故防止・対応計画書の作成が必要な化学物質と安全距離 ⑤ <Appendix IV>

## 2. Bảng 2 テーブル 2

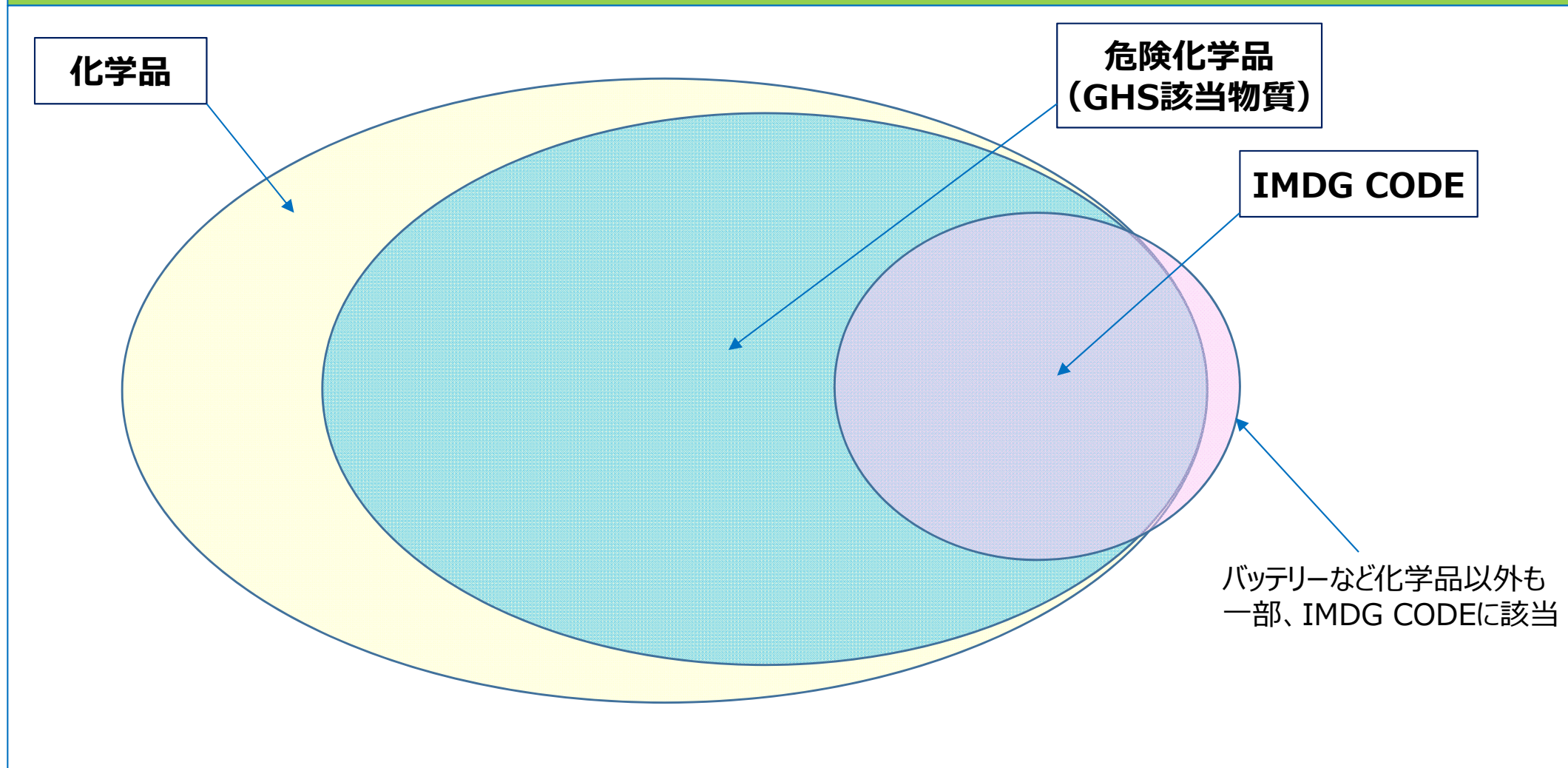
<p>8 <b>Chất lỏng dễ cháy</b>            - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn, hoặc            - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy ≤60°C ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn.</p>	<p>①引火性液体 等級2,3で、高圧力或いは高温で危険リスクを生じるもの 或いは ②引火点が60度以下の物質で、高圧力或いは高温で危険リスクを生じるもの</p>	50,000
<p>9 <b>Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 không thuộc trường hợp quy định tại mục 7, mục 8 bảng này.</b></p>	<p>引火性液体 等級2,3の物質で、上記7,8以外のもの</p>	5,000,000
<p>10 <b>Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu A hoặc kiểu B; peroxyt hữu cơ kiểu A hoặc kiểu B</b></p>	<p>自己反応性物質 等級A,B 或いは 有機過酸化物 等級A,B</p>	10,000
<p>11 <b>Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu C, D, E, F; peroxyt hữu cơ kiểu C, D, E, F</b></p>	<p>自己反応性物質 等級C~F 或いは 有機過酸化物 等級C~F</p>	50,000
<p>12 <b>Chất lỏng tự cháy cấp 1; chất rắn tự cháy cấp 1</b></p>	<p>自然発火性液体 等級 1 或いは 自然発火性固体 等級 1</p>	50,000
<p>13 <b>Chất lỏng oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3; chất rắn oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3</b></p>	<p>酸化性液体 等級1,2,3 或いは 酸化性固体 等級1,2,3</p>	50,000
<p>14 <b>Chất hoặc hợp chất khi tiếp xúc với nước gây phát sinh khí dễ cháy cấp 1</b></p>	<p>水反応可燃性物質 等級 1</p>	100,000
<p><b>III Nguy hại cho môi trường 水生環境有害性</b></p>		
<p>1 <b>Nguy hại cấp tính đến môi trường thủy sinh cấp 1</b></p>	<p>水生環境有害性(急性) 等級 1</p>	100,000
<p>2 <b>Nguy hại mãn tính đến môi trường thủy sinh cấp 2</b></p>	<p>水生環境有害性(慢性) 等級 2</p>	200,000
<p><b>IV Nguy hại khác その他の有害性</b></p>		
<p>1 <b>Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH014</b></p>	<p>物質または危険物質 EUH014 (水と激しく反応するもの)</p>	100,000
<p>2 <b>Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH029</b></p>	<p>物質または危険物質 EUH029 (水との接触により、有毒なガスを放出するもの)</p>	50,000

## GHS分類、危険化学品、IMDG CODEの関係 ⑤

化学品の分類および表示に関する 世界調和システム (GHS) 改訂6 版 国際連合			ベトナム化学品法					IMDG CODE
1 第3.1章	急性毒性 (吸入 : 蒸気) ACUTE TOXICITY(Vapours)	1	該当	該当		II	IV 5,000	6.1
		2	該当	該当	I		IV 50,000	6.1
		3	該当	該当	I		IV 50,000	6.1
		4	該当	該当				
		5	該当	該当				
	急性毒性 (吸入 : 粉じん) ACUTE TOXICITY(Dusts)	1	該当	該当		II	IV 5,000	6.1
		2	該当	該当	I		IV 50,000	6.1
		3	該当	該当	I		IV 50,000	6.1
		4	該当	該当				
		5	該当	該当				
	急性毒性 (吸入 : ミスト) ACUTE TOXICITY(Mists)	1	該当	該当		II	IV 5,000	6.1
		2	該当	該当	I		IV 50,000	6.1
		3	該当	該当	I		IV 50,000	6.1
		4	該当	該当				
		5	該当	該当				
2 第3.2章	皮膚腐食性 SKIN CORROSION Ăn mòn/kích ứng da	1 1A	該当	該当	I			8
		1B	該当	該当	I			8
		1C	該当	該当	I			8
	皮膚刺激性 SKIN IRRITATION Ăn mòn/kích ứng da	2	該当	該当	I			
		3	該当	該当				

# 化学品、危険化学品（GHS分類）、IMDG CODEの関係

## 分類イメージ



# 各Appendix物質の申請書類 ③

Import or Export Regulation				Both	Both	Both	Both	Both	Import
有効期限				記載なし		記載なし	禁止	記載なし	
必要書類が記載されている法令(113/2017/ND-CP)				第10条	第12条	第16条		第20条	
提出書類	申請書類			準備者	Appendix				
	法令番号	付属書	フォーム番号		I	II	III	IV	V
					前駆物質				
c	Bản sao hợp đồng thương mại hoặc thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ, hóa đơn thể hiện rõ tên, số lượng tiền chất CN 契約書、インボイス、B/Lなど			申請者		○			
d	Báo cáo về tình hình XNK, mua bán & sử dụng tiền chất CN của Giấy phép được cấp gần nhất 輸出入、販売に関する報告書(継続輸出入時) ※グループIの物質のみ			申請者		○			
▼ 以下は、オンラインで申請									
a	Bản thông tin khai báo trên cổng thông tin một cửa QG 申請書類 113/2017/ND-CP VI 5			申請者					○
b	Hóa đơn mua, bán hóa chất 申請書類 インボイス			申請者					○
c	Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt (SDS) ベトナム語SDSなど			申請者					○
d	Giấy báo hàng đến ノーコマース時、アライバルノーティス、NCVインボイスなど			申請者					○

輸出入禁止